

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI  
BẾN TRE

DONGHAI JOINT STOCK  
COMPANY OF BEN TRE

Số/No.: 35/CV - CTĐH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Bến Tre, ngày 30 tháng 03 năm 2022  
Bentre, March 30<sup>th</sup>, 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities  
Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock  
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/  
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu  
Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, An Phuoc Ward,  
Chau Thanh District, Ben Tre Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 0275.3635739
- Fax: 0275.3635222
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong  
Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
*Information disclosure type*:  *Periodic*  *Irregular*  *24 hours*  *On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*)**:

Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã kiểm toán ( đính kèm báo cáo giải trình) / *Audited  
separate financial report for the year 2021* ( Representation Report enclosed).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2022  
tại đường dẫn : [www.dohacobentre.com.vn](http://www.dohacobentre.com.vn)

*This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 30/03/2022 Available at:  
www.dohacobentre.com.vn*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm  
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally  
responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã  
kiểm toán/ *Audited separate financial  
report for the year 2021.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
LEGAL REPRESENTATIVE  
TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR



*Lê Bá Phương*

# **Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

# Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 30

# Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Quyết định số 58/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên
Ông Marco Marinelly	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng ban
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên
Ông Lê Hoàng Phong	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng giám đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có 1 công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BT - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đề ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Bá Phương  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
20th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Fax: +84 28 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 61519127/22631373-FN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Phạm Thị Cẩm Tú  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2266-2018-004-1

Đinh Anh Thư  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 4635-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

JOB  
CƠ  
NH  
IST  
VIỆ  
-TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.138.355.417.674</b>	<b>1.069.226.916.239</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>89.214.036.291</b>	<b>176.359.091.853</b>
111	1. Tiền		49.214.036.291	66.359.091.853
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	110.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>44.057.024.062</b>	<b>9.012.854.795</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	44.057.024.062	9.012.854.795
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>665.593.093.157</b>	<b>555.406.786.339</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	662.711.851.543	528.621.938.967
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	10.149.065.903	30.960.304.652
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		266.410.498	2.988.264.967
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(7.534.234.787)	(7.163.722.247)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>311.594.791.720</b>	<b>314.660.752.705</b>
141	1. Hàng tồn kho	9	311.594.791.720	314.660.752.705
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>27.896.472.444</b>	<b>13.787.430.547</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.348.622.483	13.787.430.547
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		23.547.849.961	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.240.383.815.546</b>	<b>1.211.252.306.240</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.870.638.109</b>	<b>8.296.563.622</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7	2.870.638.109	7.796.563.622
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	500.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.048.491.856.356</b>	<b>1.132.003.015.202</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.048.163.812.081	1.131.726.485.527
222	Nguyên giá		1.509.716.557.244	1.492.751.379.908
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(461.552.745.163)	(361.024.894.381)
227	2. Tài sản cố định vô hình		328.044.275	276.529.675
228	Nguyên giá		894.334.250	759.334.250
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(566.289.975)	(482.804.575)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>23.900.704.359</b>	<b>8.669.481.325</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	23.900.704.359	8.669.481.325
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>152.600.000.000</b>	<b>52.600.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		150.000.000.000	50.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		2.600.000.000	2.600.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>12.520.616.722</b>	<b>9.683.246.091</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	12.520.616.722	9.683.246.091
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.378.739.233.220</b>	<b>2.280.479.222.479</b>

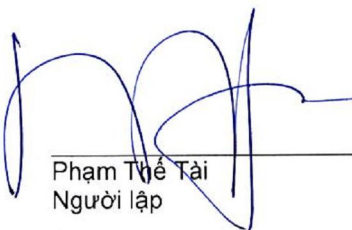
1180  
NG T  
TÊN HỘ  
& YC  
T NAI  
HỒC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>683.707.719.639</b>	<b>887.605.458.508</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>683.707.719.639</b>	<b>742.605.458.508</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	285.059.574.281	407.056.243.593
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		821.102.852	2.110.769.973
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.864.907.903	14.752.240.513
314	4. Phải trả người lao động		20.554.278.330	17.968.325.302
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	975.359.409	7.803.334.674
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		109.090.909	109.090.909
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.340.293.983	2.623.698.422
320	8. Vay ngắn hạn	18	370.769.353.807	290.181.755.122
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		213.758.165	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	<b>145.000.000.000</b>
338	1. Vay dài hạn	18	-	145.000.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.695.031.513.581</b>	<b>1.392.873.763.971</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1.695.031.513.581</b>	<b>1.392.873.763.971</b>
411	1. Vốn cổ phần		699.944.230.000	559.957.830.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		699.944.230.000	559.957.830.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		235.247.935.803	235.247.935.803
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		58.837.320.462	39.241.141.068
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		701.002.027.316	558.426.857.100
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		247.653.348.448	167.757.977.853
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		453.348.678.868	390.668.879.247
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.378.739.233.220</b>	<b>2.280.479.222.479</b>

  
Phạm Thế Tài  
Người lập

  
Lê Thị Hoàng Huệ  
Kế toán trưởng

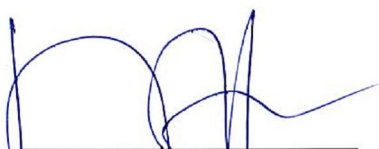
  
Lê Bá Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	4.164.826.385.369	2.887.713.712.689
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(495.850.816)	(143.188.500)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	4.164.330.534.553	2.887.570.524.189
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	(3.491.679.314.664)	(2.339.353.334.338)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		672.651.219.889	548.217.189.851
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	14.732.993.119	9.949.607.631
22	7. Chi phí tài chính	22	(17.141.484.680)	(40.710.822.367)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(15.763.593.086)	(38.736.882.563)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(120.440.937.631)	(87.998.170.475)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(41.141.076.339)	(23.893.776.963)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		508.660.714.358	405.564.027.677
31	11. Thu nhập khác	25	3.119.005.663	3.995.596.254
32	12. Chi phí khác	25	(98.721.417)	(753.786.831)
40	13. Lợi nhuận khác	25	3.020.284.246	3.241.809.423
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		511.680.998.604	408.805.837.100
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(30.334.428.236)	(18.136.957.853)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		481.346.570.368	390.668.879.247

  
Phạm Thế Tài  
Người lập

  
Lê Thị Hoàng Huệ  
Kế toán trưởng

  
Lê Bá Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>511.680.998.604</b>	<b>408.805.837.100</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		102.051.953.385	105.221.930.762
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		370.512.540	(1.429.509)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		27.108.380	499.762.600
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.126.986.188)	(1.339.092.659)
06	Chi phí lãi vay	22	15.763.593.086	38.736.882.563
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>627.767.179.807</b>	<b>551.923.890.857</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(130.671.471.880)	(155.985.771.506)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		3.065.960.985	(3.882.394.605)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(134.097.629.102)	170.912.915.365
12	Giảm chi phí trả trước		6.601.437.433	3.787.770.116
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.268.751.201)	(37.542.000.245)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.393.881.691)	(35.026.674.753)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.946.039.738)	(8.485.321.932)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>312.056.804.613</b>	<b>485.702.413.297</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(33.963.687.881)	(51.757.282.524)
22	Tiền thu thanh lý TSCĐ		122.921.818	7.461.627.838
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(35.044.169.267)	-
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con		(100.000.000.000)	(50.000.000.000)
27	Tiền thu lãi ngân hàng		2.093.101.220	1.957.379.535
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(166.791.834.110)</b>	<b>(92.338.275.151)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	18	1.993.739.646.269	1.689.935.305.400
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(2.058.152.047.584)	(1.953.522.628.103)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả	19.2	(167.987.349.000)	(109.752.566.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(232.399.750.315)</b>	<b>(373.339.888.703)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021


VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(87.134.779.812)	20.024.249.443
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		176.359.091.853	156.334.923.342
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(10.275.750)	(80.932)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	89.214.036.291	176.359.091.853

  
Phạm Thế Tài  
Người lập

  
Lê Thị Hoàng Huệ  
Kế toán trưởng



  
Lê Bá Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 532 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 539).

#### Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con là Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre.

Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301091115 do SKHĐT tỉnh Bến Tre cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020. Trụ sở chính tại Lô AIV8, AIV9, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh bao bì carton.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm 100% quyền sở hữu và quyền biểu quyết trong Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

#### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có 1 công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đề ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

### 2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	8 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	160.636.000	84.990.900
Tiền gửi ngân hàng	49.053.400.291	66.274.100.953
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	110.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>89.214.036.291</b>	<b>176.359.091.853</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất là 2,9% mỗi năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại, và hưởng lãi suất từ 3,7% đến 5,9% một năm.

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam	133.873.584.119	55.320.591.810
- Công ty CP Đầu Tư Xuất Nhập Khẩu Hoàng Long	55.410.818.980	42.258.397.390
- Khác	<u>473.427.448.444</u>	<u>431.042.949.767</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>662.711.851.543</b>	<b>528.621.938.967</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(7.534.234.787)</u>	<u>(7.163.722.247)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b><u>655.177.616.756</u></b>	<b><u>521.458.216.720</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	1.722.999.982	5.168.999.986
- Công ty TNHH MTV Trúc Lan Vy	947.145.000	1.473.045.000
- Khác	<u>200.493.127</u>	<u>1.154.518.636</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.870.638.109</u></b>	<b><u>7.796.563.622</u></b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(7.163.722.247)	(7.165.151.756)
Dự phòng trích lập trong năm	(516.867.047)	(165.597.266)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>146.354.507</u>	<u>167.026.775</u>
Số cuối năm	<b><u>(7.534.234.787)</u></b>	<b><u>(7.163.722.247)</u></b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bellmer Gapcon GMBH	5.267.760.335	3.080.665.632
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Trường Thịnh Global	1.372.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	-	6.000.000.000
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Công Nghệ Dịch Vụ Hùng Duy	-	5.385.600.000
Khác	<u>3.509.305.568</u>	<u>16.494.039.020</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.149.065.903</u></b>	<b><u>30.960.304.652</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	194.347.142.714	170.801.612.703
Hàng mua đang đi đường	69.783.584.077	118.030.934.411
Thành phẩm	46.630.662.864	25.366.883.251
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	525.512.695	347.013.233
Công cụ, dụng cụ	307.889.370	114.309.107
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>311.594.791.720</u></b>	<b><u>314.660.752.705</u></b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.348.622.483</b>	<b>13.787.430.547</b>
Phí bảo hiểm	2.159.505.100	1.977.937.314
Công cụ, dụng cụ	1.689.100.720	6.977.319.780
Chi phí sửa chữa	472.516.663	4.794.771.670
Khác	27.500.000	37.401.783
<b>Dài hạn</b>	<b>12.520.616.722</b>	<b>9.683.246.091</b>
Công cụ, dụng cụ	10.367.721.477	9.594.284.708
Chi phí sửa chữa	2.110.556.706	-
Khác	42.338.539	88.961.383
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.869.239.205</u></b>	<b><u>23.470.676.638</u></b>

# Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	385.973.911.760	1.055.822.450.217	44.503.734.644	6.257.573.287	193.710.000	1.492.751.379.908
Mua sắm mới	-	2.506.410.000	4.983.000.000	5.172.397.274	-	12.661.807.274
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.404.991.884	324.321.144	2.206.344.545	(181.766.600)	-	5.935.657.573
Thanh lý trong năm	(749.618.511)	(700.902.400)	-			(1.632.287.511)
Số cuối năm	388.629.285.133	1.057.952.278.961	51.693.079.189	11.248.203.961	193.710.000	1.509.716.557.244
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	14.652.413.604	60.874.629.290	3.858.514.960	1.483.114.275	193.710.000	81.062.382.129
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	(81.895.384.809)	(255.787.078.510)	(20.353.045.928)	(2.795.675.134)	(193.710.000)	(361.024.894.381)
Khấu hao trong năm	(21.695.687.385)	(72.958.011.089)	(6.290.851.489)	(1.023.918.022)	-	(101.968.467.985)
Thanh lý trong năm	590.358.309	700.902.400	-	149.356.494	-	1.440.617.203
Số cuối năm	(103.000.713.885)	(328.044.187.199)	(26.643.897.417)	(3.670.236.662)	(193.710.000)	(461.552.745.163)
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	304.078.526.951	800.035.371.707	24.150.688.716	3.461.898.153	-	1.131.726.485.527
Số cuối năm	285.628.571.248	729.908.091.762	25.049.181.772	7.577.967.299	-	1.048.163.812.081
<b>Trong đó:</b>						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 18)	25.417.980.315	2.443.170.723	1.531.541.006	-	-	29.392.692.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hồ xử lý nguyên liệu - nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2	<u>23.900.704.359</u>	<u>8.669.481.325</u>

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre (*)	100%	150.000.000.000	100%	50.000.000.000
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long (**)	26%	<u>2.600.000.000</u>	26%	<u>2.600.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>152.600.000.000</u></b>		<b><u>52.600.000.000</u></b>

(\*) Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301091115 do SKHĐT tỉnh Bến Tre cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020. Công ty có trụ sở chính tại Lô AIV8, AIV9, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh bao bì carton.

(\*\*) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Bến Tre. Hoạt động chính trong năm hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	284.886.072.281	400.284.863.593
- VIPA Lausanne SA	73.071.164.446	97.033.746.152
- Công ty CP Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	25.371.660.781	7.644.664.208
- Midan Global Limited	19.707.367.318	426.689.379
- America Chung Nam LLC	19.074.037.752	20.816.246.980
- Peute Papierrecycling BV	-	18.800.329.740
- Khác	147.661.841.984	255.563.187.134
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)	<u>173.502.000</u>	<u>6.771.380.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>285.059.574.281</u></b>	<b><u>407.056.243.593</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.663.750.872	30.334.428.236	(36.393.881.691)	1.604.297.417
Thuế thu nhập cá nhân	251.574.270	13.050.416.790	(13.041.380.574)	260.610.486
Thuế giá trị gia tăng	6.836.915.371	469.823.982.083	(476.660.897.454)	-
Khác	-	860.326.293	(860.326.293)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.752.240.513</u></b>	<b><u>514.069.153.402</u></b>	<b><u>(526.956.486.012)</u></b>	<b><u>1.864.907.903</u></b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	494.841.885	1.194.882.318
Chi phí xây dựng nhà máy Giao Long - Giai đoạn II	-	6.556.632.469
Khác	480.517.524	51.819.887
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>975.359.409</u></b>	<b><u>7.803.334.674</u></b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoa hồng môi giới	2.089.106.251	2.160.767.135
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	480.717.287	447.717.287
Khác	770.470.445	15.214.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.340.293.983</u></b>	<b><u>2.623.698.422</u></b>



# Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. VAY

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>290.181.755.122</b>	<b>1.993.739.646.269</b>	<b>(1.913.152.047.584)</b>	<b>370.769.353.807</b>
Vay ngân hàng (*)	290.181.755.122	1.993.739.646.269	(1.913.152.047.584)	370.769.353.807
Vay dài hạn đến hạn phải trả	-	-	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(145.000.000.000)</b>	<b>-</b>
Vay ngân hàng	145.000.000.000	-	(145.000.000.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>435.181.755.122</b>	<b>1.993.739.646.269</b>	<b>(2.058.152.047.584)</b>	<b>370.769.353.807</b>

(\*) Chi tiết khoản các vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	177.375.249.640	Từ ngày 19 tháng 4 năm 2022 đến ngày 31 tháng 5 năm 2022	3,8 - 4	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	136.080.204.057	Từ ngày 26 tháng 5 năm 2022 đến ngày 16 tháng 6 2022	3	Khoản phải thu trị giá ít nhất USD 7.500.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	28.926.164.830	Từ ngày 1 tháng 4 năm 2022 đến ngày 8 tháng 4 năm 2022	3,8	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Vina Sunwoo (Giá trị ước tính là 60.000.000.000 VND)
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	28.387.735.280	Từ ngày 13 tháng 4 năm 2022 đến ngày 20 tháng 4 năm 2022	3,7	Khoản phải thu trị giá USD 5.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>370.769.353.807</b>			

# Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>					VND
Số đầu năm	559.957.830.000	235.247.935.803	30.161.760.258	292.968.676.987	1.118.336.203.048
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	390.668.879.247	390.668.879.247
Cổ tức công bố	-	-	-	(109.752.566.000)	(109.752.566.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.079.380.810	(9.079.380.810)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.631.752.324)	(3.631.752.324)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.747.000.000)	(2.747.000.000)
Số cuối năm	559.957.830.000	235.247.935.803	39.241.141.068	558.426.857.100	1.392.873.763.971
<b>Năm nay</b>					
Số đầu năm	559.957.830.000	235.247.935.803	39.241.141.068	558.426.857.100	1.392.873.763.971
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	481.346.570.368	481.346.570.368
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020	139.986.400.000	-	-	(139.986.400.000)	-
Cổ tức trả bằng tiền năm 2020	-	-	-	(139.989.457.500)	(139.989.457.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021	-	-	-	(27.997.891.500)	(27.997.891.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	19.596.179.394	(19.596.179.394)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.838.471.758)	(7.838.471.758)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.363.000.000)	(3.363.000.000)
Số cuối năm	699.944.230.000	235.247.935.803	58.837.320.462	701.002.027.316	1.695.031.513.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	559.957.830.000	559.957.830.000
Tăng trong năm	139.986.400.000	-
Vốn góp cuối năm	<u>699.944.230.000</u>	<u>559.957.830.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố	307.973.749.000	109.752.566.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 (*)	(139.986.400.000)	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	(167.987.349.000)	-
- Cổ tức năm 2020 đã trả bằng tiền (*)	(139.989.457.500)	(109.752.566.000)
- Tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền (**)	(27.997.891.500)	-

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2021, cổ đông của Công ty đã phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% và bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty tại mức 25% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông giá trị lần lượt là 139.989.457.500 VND và 139.986.400.000 VND. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông tăng lên 13.998.640 cổ phiếu từ ngày 26 tháng 7 năm 2021 và công ty đã hoàn tất việc niêm yết bổ sung vào ngày 1 tháng 9 năm 2021. Việc niêm yết bổ sung này đã được chấp thuận bởi SKHĐT Tỉnh Bến Tre thông qua việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 vào ngày 7 tháng 9 năm 2021.

(\*\*) Vào ngày 13 tháng 10 năm 2021, Công ty đã chi tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% trị giá 27.997.891.500 VND theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 22/2021/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 7 năm 2021, phù hợp với chủ trương của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2021.

**19.3 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	69.994.423	55.995.783
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	69.994.423	55.995.783
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	69.994.423	55.995.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.4 Tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 6 năm 2018, Công ty đã chào bán 3.445.977 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nguồn thu ròng từ đợt chào bán trên được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2.

Chi tiết đợt chào bán:

STT	Nội dung	Thông tin
1	Tên cổ phiếu chào bán	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
2	Loại hình cổ phiếu	Cổ phiếu thường
3	Mệnh giá	10.000 đồng/ cổ phiếu
4	Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán	3.445.977 cổ phần
5	Số lượng cổ phiếu đã phân phối	3.445.977 cổ phần
6	Tổng số tiền thu từ việc chào bán cổ phiếu	62.027.586.000 VND
7	Tổng chi phí chào bán	199.158.300 VND
8	Tổng thu ròng từ đợt chào bán	61.828.427.700 VND
9	Ngày bắt đầu chào bán	5 tháng 12 năm 2018
10	Ngày hoàn thành đợt chào bán	16 tháng 1 năm 2019

Tình hình sử dụng vốn:

Các chi phí liên quan đến dự án	VND Số tiền
Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd	7.748.074.054
Công Ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Thuật Công Nghệ Yong Jia Yu Việt Nam	5.242.553.675
Công ty TNHH ABB	4.672.254.000
Andritz Technologies H.K. Limited	4.072.840.000
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Công Nghệ Môi Trường Dương Nhật	5.279.042.575
Andritz (China) Ltd	2.898.272.320
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Phú An Khang	2.857.503.373
Công ty TNHH Hệ Thống Thiết Bị UMW	2.063.820.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Đại Hùng Cường	1.537.803.336
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Xây Dựng Minh Phát	1.610.707.887
Khác	23.845.556.480
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>61.828.427.700</b>

Theo đó, nguồn thu ròng từ đợt chào bán trên đã được sử dụng hết để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2 với tổng số tiền là 61.828.427.700 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>4.164.826.385.369</b>	<b>2.887.713.712.689</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	4.164.620.544.824	2.885.980.077.653
<i>Doanh thu bán máy móc thiết bị</i>	-	1.690.563.636
<i>Doanh thu khác</i>	205.840.545	43.071.400
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>(495.850.816)</b>	<b>(143.188.500)</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(425.708.116)	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(70.142.700)	(143.188.500)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>4.164.330.534.553</u></b>	<b><u>2.887.570.524.189</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	4.164.124.694.008	2.885.836.889.153
<i>Doanh thu bán máy móc thiết bị</i>	-	1.690.563.636
<i>Doanh thu khác</i>	205.840.545	43.071.400

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.121.171.958	7.877.446.848
Lãi tiền gửi	2.195.734.678	1.935.422.200
Khác	416.086.483	136.738.583
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.732.993.119</u></b>	<b><u>9.949.607.631</u></b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	3.491.625.407.393	2.337.989.837.585
Giá vốn máy móc thiết bị	-	1.326.000.000
Giá vốn khác	53.907.271	37.496.753
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.491.679.314.664</u></b>	<b><u>2.339.353.334.338</u></b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	15.763.593.086	38.736.882.563
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.377.891.594	1.973.939.804
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>17.141.484.680</u></b>	<b><u>40.710.822.367</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>120.440.937.631</b>	<b>87.998.170.475</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.757.679.348	69.405.698.609
Chi phí nhân viên	17.268.947.521	11.848.311.845
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.278.300.193	2.882.450.384
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.110.309.316	2.370.448.476
Khác	1.025.701.253	1.491.261.161
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>41.141.076.339</b>	<b>23.893.776.963</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.843.278.285	10.203.228.811
Chi phí nhân viên	11.651.361.775	8.148.627.488
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.375.102.880	1.401.659.168
Khác	5.271.333.399	4.140.261.496
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>161.582.013.970</b>	<b>111.891.947.438</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	2.817.570.433.302	1.873.032.645.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	628.514.166.427	521.701.035.962
Chi phí nhân viên	151.518.821.508	103.165.312.021
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	102.051.953.385	105.221.930.762
Khác	22.367.494.633	176.353.900.429
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.722.022.869.255</b>	<b>2.779.474.824.536</b>

**25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>3.119.005.663</b>	<b>3.995.596.254</b>
Thu tiền bồi thường	3.119.003.282	3.217.963.861
Khác	2.381	777.632.393
<b>Chi phí khác</b>	<b>98.721.417</b>	<b>753.786.831</b>
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	68.748.490	596.329.541
Khác	29.972.927	157.457.290
<b>THU NHẬP KHÁC THUẦN</b>	<b>3.020.284.246</b>	<b>3.241.809.423</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty:

- Công ty được miễn ba năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 1 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2013 - 2015) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm năm tiếp theo (2016 - 2020). Các ưu đãi thuế này được áp dụng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015; và
- Công ty được miễn hai năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>30.334.428.236</u>	<u>18.136.957.853</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>511.680.998.604</u></b>	<b><u>408.805.837.100</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng:	102.336.199.721	81.761.167.420
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	632.373.766	700.191.684
Thuế TNDN được miễn và giảm	<u>(72.634.145.251)</u>	<u>(64.324.401.251)</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>30.334.428.236</u></b>	<b><u>18.136.957.853</u></b>

### 26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre	Công ty con	Góp vốn Bán TSCĐ	100.000.000.000 -	50.000.000.000 7.157.922.031
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ Thuê bãi	16.734.544.040 2.175.000.000	26.691.157.500 -

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>173.502.000</u>	<u>6.771.380.000</u>

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám Đốc	1.994.777.156	1.350.345.293
Ông Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám Đốc	2.473.464.350	1.700.104.623
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc	1.366.873.900	896.066.937
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	342.000.000	188.000.000
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên HĐQT	342.000.000	188.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	138.000.000	21.000.000
Ông Nguyễn Phan Dũng	Thành viên HĐQT	75.000.000	167.000.000
Ông Tatsuyuki Ota	Thành viên HĐQT	75.000.000	167.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>5.155.193.480</u></b>	<b><u>4.677.516.853</u></b>







**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**  
**DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE**

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam  
 Tel: 075.2470655 - 3611666 \* Fax: 075.3635222 - 3611222  
 Email: donghaibentre@yahoo.com \* Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 33/ CV - CTĐH

Bến Tre, ngày 30 tháng 03 năm 2022

"V/v giải trình KQHĐKD riêng năm 2021"

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH**

**Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**  
**- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2021 đã được kiểm toán, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 481.346.570.368 đồng, tăng 23,21 % so với năm 2020, nguyên nhân là do :

- Sản lượng sản xuất và bán ra tăng, giá giấy bán ra tăng, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào tăng mạnh do ảnh hưởng của dịch bệnh covid - 19, doanh thu thuần tăng 44,22%, giá vốn hàng bán tăng 49,26%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 48,08%, chủ yếu là lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu cho Nhà cung cấp.

- Chi phí tài chính giảm 57,89%, trong đó chi phí lãi vay giảm 59,31%, chủ yếu là do công ty đã trả hết các khoản nợ vay trung hạn và lãi suất vay ngắn hạn giảm.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 72,18% , chủ yếu do tăng các khoản thuê ngoài phục vụ cho công tác quản lý, chi phí ba tại chỗ, khoản ủng hộ, tài trợ cho hoạt động phòng chống dịch Covid – 19.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2020	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	Đồng	4.164.330.534.553	2.887.570.524.189	1.276.760.010.364	44,22
2	Giá vốn hàng bán	Đồng	3.491.679.314.664	2.339.353.334.338	1.152.325.980.326	49,26
3	Doanh thu hoạt động TC	Đồng	14.732.993.119	9.949.607.631	4.783.385.488	48,08
4	Chi phí tài chính	Đồng	17.141.484.680	40.710.822.367	(23.569.337.687)	(57,89)
	<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>Đồng</i>	<i>15.763.593.086</i>	<i>38.736.882.563</i>	<i>(22.973.289.477)</i>	<i>(59,31)</i>
5	Chi phí bán hàng	Đồng	120.440.937.631	87.998.170.475	32.442.767.156	36,87
6	Chi phí QLDN	Đồng	41.141.076.339	23.893.776.963	17.247.299.376	72,18
7	Thu nhập khác	Đồng	3.119.005.663	7.772.438.138	(4.653.432.475)	(59,87)
8	Chi phí khác	Đồng	98.721.417	4.530.628.715	(4.431.907.298)	(97,82)
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Đồng	30.334.428.236	18.136.957.853	12.197.470.383	67,25
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Đồng	481.346.570.368	390.668.879.247	90.677.691.121	23,21

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

